

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

ĐỐI CHIẾU NGUỒN LỰC TƯƠNG TÁC NGOẠI NGÔN TRONG DIỄN NGÔN ÁN VĂN VIỆT NAM VÀ VƯƠNG QUỐC ANH

PHẠM THỊ THUY DUNG* - NGUYỄN VĂN CHÍNH* -
PHAN TUẤN LY***

TÓM TẮT: Bài viết nghiên cứu đối chiếu các nguồn lực tương tác ngoại ngôn trong án văn Việt Nam và Vương quốc Anh. Ngữ liệu gồm 10 bản án phúc thẩm (khoảng 120 trang A4) của Tòa án Việt Nam và Vương quốc Anh. Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích diễn ngôn kết hợp đối chiếu, đồng thời áp dụng thủ pháp thống kê để kiểm đếm tỉ lệ các chỉ tố siêu diễn ngôn. Kết quả cho thấy án văn tiếng Việt chủ yếu làm nổi bật quan điểm của Tòa án bằng chỉ tố nhấn mạnh, sử dụng chỉ tố thái độ biểu đạt mức độ đồng thuận hoặc bác bỏ. Ngược lại, án văn tiếng Anh thể hiện quan điểm của Tòa án đa dạng hơn, không chỉ qua chỉ tố nhấn mạnh mà còn thông qua chỉ tố rào đón và chỉ tố thái độ.

TỪ KHÓA: Diễn ngôn án văn; siêu diễn ngôn; nghĩa liên nhân; tương tác ngoại ngôn.

NHẬN BÀI: 15/01/2026. **BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG:** 13/07/2026

1. Đặt vấn đề

Một trong những chức năng cơ bản của ngôn ngữ là thực hiện giao tiếp xã hội, qua đó kiến tạo tương tác giữa con người với nhau, cụ thể là giữa người viết và người đọc (hoặc người nói và người nghe). Trong văn bản viết, tương tác này không diễn ra một cách trực tiếp mà được thiết lập và duy trì thông qua hệ thống các nguồn lực ngôn ngữ. Nghiên cứu diễn ngôn du lịch, chính trị hay truyền thông đã được tiếp cận từ lý thuyết Siêu diễn ngôn (Hyland, 2005a). Tuy nhiên, các nghiên cứu tập trung vào những diễn ngôn mang tính quy phạm cao - đặc biệt là diễn ngôn tư pháp-vẫn còn tương đối hạn chế, trong khi đây là lĩnh vực mà việc biểu đạt lập trường được cho là có những đặc thù đáng chú ý.

Trong các cộng đồng diễn ngôn chuyên biệt, quan điểm của người viết chỉ có giá trị thuyết phục khi được triển khai phù hợp với các chuẩn mực thể chế và kì vọng diễn giải của cộng đồng đó. Đối với bản án, lập trường không chỉ là dấu ấn cá nhân của người viết mà còn gắn với uy quyền thể chế, trách nhiệm thuyết giải và mục tiêu hợp thức hóa phán quyết của cơ quan xét xử. Vì vậy, việc nhận diện và mô tả các phương thức thể hiện lập trường trong án văn có ý nghĩa quan trọng trong việc hiểu cơ chế lập luận và tính thuyết phục của diễn ngôn tư pháp.

Xuất phát từ những lí do này, bài viết này tập trung khảo sát các nguồn lực tương tác ngoại ngôn trong diễn ngôn án văn nhằm làm rõ cách thức Tòa án thể hiện quan điểm thông qua bản án. Cụ thể, nghiên cứu hướng tới trả lời hai câu hỏi: (i) *Tòa án thể hiện quan điểm bằng những phương thức diễn đạt nào?* và (ii) *Điểm tương đồng và khác biệt giữa cách thức thể hiện quan điểm trong các bản án tiếng Việt và tiếng Anh?* Trên cơ sở đó, bài viết kì vọng đóng góp thêm tư liệu và gợi ý phân tích về tương tác trong diễn ngôn pháp lí nói chung và diễn ngôn tư pháp nói riêng, đồng thời cung cấp một nguồn tham khảo cho các nghiên cứu đối chiếu và ứng dụng trong giảng dạy viết học thuật-pháp lí.

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Một hướng nghiên cứu nổi bật là khảo sát chỉ tố lập trường (stance) trong các thực hành tranh tụng và xét xử. Boginskaya (2024) khảo sát chỉ tố nhấn mạnh (boosters) trong lời tranh luận cuối cùng của luật sư ở các vụ án hình sự Hoa Kỳ, cho thấy chỉ tố này được sử dụng với tần suất cao để gia tăng sức thuyết phục, củng cố uy tín diễn giả và định hướng cách tiếp nhận lập luận của bồi thẩm đoàn. Ở một bình diện khác, Mikutavičius (2021) phân tích chỉ tố rào đón (hedges) (thông qua các động từ nhận thức tình thái),

*Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh;
Email: pttdung@hcmulaw.edu.vn

**PGS.TS; Trường Đại học Cửu Long; Email: nvchinh60@gmail.com

***TS; Trường Đại học Luật thành phố Hồ Chí Minh; Email: phantuanly@gmail.com

cho thấy chỉ tố rào đón xuất hiện nhiều hơn trong ý kiến bất đồng so với ý kiến đa số tại Tòa án Nhân quyền châu Âu và Tòa án Tối cao Hoa Kỳ, chủ yếu nhằm giảm nhẹ các phát ngôn có nguy cơ đe dọa thể diện và điều tiết quan hệ quyền lực trong diễn ngôn tư pháp. Poole (2021) phân tích các trạng từ biểu đạt lập trường trong các quyết định của Tòa án Tối cao Hoa Kỳ, qua đó chỉ ra sự khác biệt trong cách sử dụng lớp phương tiện này giữa tòa phúc thẩm và Tòa án Tối cao. Những phát hiện này góp phần gợi ý cách thức triển khai lập trường trong tiếng Anh pháp lý.

Bên cạnh nghiên cứu đơn ngữ, các công trình đối chiếu cũng cho thấy siêu diễn ngôn là công cụ hữu hiệu để nhận diện khác biệt phong cách thể chế và truyền thông pháp lý. He và Rahim (2017) phân tích siêu diễn ngôn tương tác hàm ẩn trong Hiến pháp Trung Quốc và Hoa Kỳ, chỉ ra xu hướng giảm thiểu các biểu thức tường minh kiểu “I/we” và ưu tiên các lựa chọn cấu trúc cú pháp/ động từ tình thái để kiến tạo tính khách quan, đồng thời phản ánh khác biệt về mức độ trực tiếp và quyền lực trong diễn ngôn lập hiến. Trong mảng văn bản lập pháp, Llopis (2017) đối chiếu hai đạo luật về bạo lực gia đình (Tây Ban Nha/Anh) và ghi nhận khác biệt về mức độ huy động các chỉ tố liên nhân nhằm kiến tạo đồng thuận xã hội so với phong cách trung lập, quy phạm.

Đối với ngữ liệu án văn, Cheng và Cheng (2014) đối chiếu các phương tiện tình thái nhận thức trong diễn ngôn án văn của Hồng Kông và Scotland-hai bối cảnh thuộc các hệ thống pháp luật khác nhau. Ở các thể loại giao thoa pháp lý-y tế, García-Izquierdo (2022) cho thấy trong văn bản đồng thuận (Tây Ban Nha/Anh), nguồn lực ngoại ngôn nổi trội hơn nguồn lực nội ngôn, với chỉ tố thái độ và chỉ tố tham thoại đóng vai trò then chốt trong việc truyền tải tính bắt buộc và hướng dẫn người đọc.

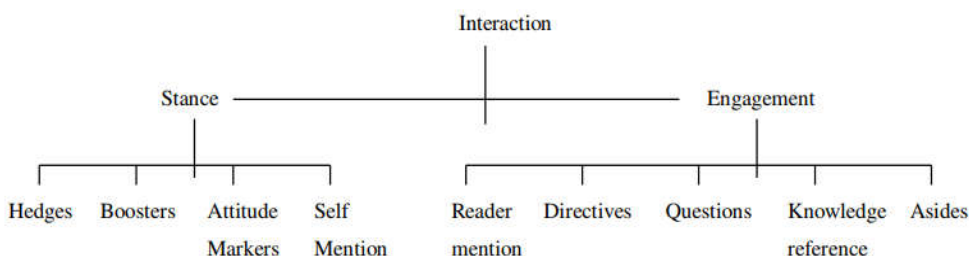
Tổng hợp các kết quả trên cho thấy: (i) siêu diễn ngôn, đặc biệt là nguồn lực ngoại ngôn, giúp lý giải cách diễn ngôn pháp lý kiến tạo thẩm quyền và tính thuyết phục; (ii) các lựa chọn chỉ tố biến thiên theo thể loại (lời tranh luận cuối cùng, ý kiến tư pháp, hiến pháp, văn bản đồng thuận, văn bản pháp luật) và truyền thông pháp lý. Tuy nhiên, các nghiên cứu vẫn chủ yếu tập trung vào một số lớp chỉ tố (như rào đón, nhấn mạnh hoặc phương tiện tình thái) và các khảo sát đối chiếu có thiết kế ngữ liệu tương đương đối với án văn giữa các ngôn ngữ khác nhau vẫn còn ít ỏi. Đây là khoảng trống mà nghiên cứu hiện tại có thể bổ sung thêm một góc nhìn mới về án văn Việt Nam và Vương Quốc Anh.

3. Tương tác ngoại ngôn theo lý thuyết Siêu diễn ngôn

Siêu diễn ngôn là một thuật ngữ khái quát dùng để chỉ các nguồn lực ngôn ngữ mang tính tự phản chiếu mà người viết/ nói huy động để thương thảo nghĩa liên nhân trong diễn ngôn. Thông qua đó, chủ thể tạo lập có thể thể hiện lập trường và tổ chức tương tác với người đọc/ nghe như những thành viên của một cộng đồng diễn ngôn nhất định (Hyland, 2005b). Theo cách hiểu này, siêu diễn ngôn hỗ trợ người tham gia phối hợp trong quá trình đọc/ nghe hiểu, đồng thời tạo điều kiện cho sự tương tác diễn ra hiệu quả. Siêu diễn ngôn vì vậy được xem như một “cầu nối” giữa diễn ngôn và chủ cảnh, khi nó dựa trên các kì vọng về tương tác giữa người viết và người đọc; thiếu vắng các nguồn lực này, việc định hướng diễn giải và phối hợp quan điểm giữa hai bên sẽ kém hiệu quả. Từ sau phần này, chúng tôi sử dụng thuật ngữ người đọc bao hàm cả người nghe và thuật ngữ người viết bao hàm cả người nói.

Hyland (2005a) đề xuất mô hình Siêu diễn ngôn theo hướng tương tác liên nhân gồm hai nhóm nguồn lực: tương tác nội ngôn và tương tác ngoại ngôn. Nguồn lực tương tác nội ngôn chủ yếu phục vụ việc tổ chức và định hướng văn bản, phản ánh cách người viết kiến tạo tuyến triển khai dựa trên dự đoán về nhu cầu xử lý thông tin của người đọc. Trong khi đó, nguồn lực tương tác ngoại ngôn tập trung vào việc bộc lộ quan điểm của người viết đối với nội dung và thiết lập quan hệ với người tiếp nhận. Hai nhóm nguồn lực này phối hợp kiến tạo tương tác liên nhân ở hai bình diện: tương tác thông qua tổ chức nội bộ văn bản (nội ngôn) và tương tác hướng ra người đọc (ngoại ngôn).

Nguồn lực tương tác ngoại ngôn trong mô hình trên nhấn mạnh yếu tố lập trường và tham thoại đã được Hyland (2001) đề cập trước đó. Sau đó, Hyland (2005b) cũng đề xuất mô hình tương tác trong diễn ngôn viết học thuật gồm yếu tố lập trường và tham thoại.



Nguồn: Hyland (2005b)

Hình 1. Mô hình tương tác trong diễn ngôn viết học thuật

Trên cơ sở này, lý thuyết Siêu diễn ngôn được phát triển (Hyland, 2005a) và ghi nhận hai nguồn lực tương tác: nội ngôn và ngoại ngôn. Theo đó, nguồn lực ngoại ngôn gồm 05 chỉ tố: rào đón, nhấn mạnh, thái độ, tự đề cập và tham thoại. Trên cơ sở các chỉ tố này, bài viết này sẽ tập trung phân tích nguồn lực tương tác ngoại ngôn trong án văn Việt Nam và Vương Quốc Anh, tập trung chủ yếu vào bộ phận diễn đạt quan điểm của Tòa án của hai quốc gia.

3.1. Chỉ tố rào đón

Đây là chỉ tố giúp người viết nhìn nhận những ý kiến hay quan điểm khác từ phía người đọc, từ đó cho thấy rằng đánh giá mà họ nêu ra chỉ mang tính chất chủ quan. Vì vậy, khi sử dụng chỉ tố rào đón, người viết muốn tạo khoảng trống cho người đọc tham gia thảo luận về nội dung đề cập. Trong tiếng Anh, chỉ tố này có thể được diễn đạt bằng những động từ tình thái (modal verbs) hay những từ có sự chắc chắn thấp như *may*, *might*, *perhaps*, *possible*,... Trong tiếng Việt, các phương thức diễn đạt sự không chắc chắn như *có lẽ* được xem là hiện thực hóa của chỉ tố rào đón.

Ví dụ 1:

(a) For example, *if it were clear* that there would be a valid claim under the putative policy, there would be no need to apply any discount to reflect the uncertainty of recovery. (Trích bản án số [2025] EWCA Civ 58)

(b) *Có lẽ* nạn nhân đã bị giết trước khi được di chuyển ra khỏi nơi ở. (Tác giả)

3.2. Chỉ tố nhấn mạnh

Nếu như chỉ tố rào đón mở ra khoảng trống tương tác để người đọc có thể tham gia thảo luận đối với thông tin thì chỉ tố nhấn mạnh lại được dùng để đóng khoảng trống đó lại mặc dù người viết vẫn ý thức được sự tồn tại của những ý kiến khác. Đây được xem là hai hướng xây dựng tương tác trái ngược nhau ở chỉ tố rào đón và chỉ tố nhấn mạnh. Tuy nhiên, hiệu quả tương tác của chỉ tố nhấn mạnh không thể bị phủ nhận bởi nó giúp người viết thiết lập quan điểm rõ ràng đối với thông tin nêu ra. Từ đó, người viết sẽ sử dụng những chiến lược ngôn từ cần thiết để thuyết phục người nghe. Điều này biểu hiện sự tôn trọng của người viết đối với cả nội dung và người đọc của diễn ngôn. Những biểu đạt như *must* (chắc hẳn) hay *có cơ sở* trong Ví dụ 2 là hiện thực hóa của chỉ tố nhấn mạnh.

Ví dụ 2:

(a) However, that is not a matter for this court on this appeal. We *must* deal with the pleadings as they are. (Trích từ bản án số [2025] EWCA Civ 58)

(b) Vì vậy, *có cơ sở* để xác định công ty L đã thanh toán cho công ty X1 số tiền 8.546.326.375 đồng. (Trích bản án số 09/2025/KDTM-PT)

3.3. Chỉ tố thái độ

Đây là dạng chỉ tố tập trung diễn đạt cảm xúc của người viết đối với thông tin. Nó có thể là sự ngạc nhiên, bối rối, chấp thuận, ... Trong tiếng Anh, chỉ tố này được hiện thực hóa bằng những động từ mang thái độ như *agree*, *prefer*, trạng ngữ như *unfortunately*, *hopefully*, và những tính từ như *appropriate*, *logical*, *remarkable*,... Trong tiếng Việt, các phương thức diễn đạt thái độ đồng thuận hay phủ nhận như *chấp nhận* được xem là hiện thực hóa của chỉ tố rào đón (Ví dụ 3b).

Ví dụ 3:

(a) I **agree** with Mr Sebastian's submission, primarily because of the terms of [3] of the Ruling itself. (Trích bản án số [2025] EWCA Civ 99)

(b) Nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn thanh toán lãi suất 14%/ năm là có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử **chấp nhận** mức lãi suất này. (Trích bản án số 09/2025-KDTM-PT)

3.4. Chỉ tổ tự đề cập

Chỉ tổ tự đề cập đánh dấu sự hiện diện của người viết trong diễn ngôn thông qua những từ xưng hô ở ngôi thứ nhất như *I, me, mine, we,...* hay tính từ sở hữu *my, our,...* Sử dụng chỉ tổ đề cập là lựa chọn mang tính chủ đích của người viết nhằm thể hiện một lập trường cố định. Trong án văn tiếng Việt, các phương thức như *Tòa án, Tòa, Hội đồng xét xử* được xem là các chỉ tổ tự đề cập.

Ví dụ 4:

(a) In **my** judgment, such a risk plainly exists, since **we** cannot predict how the St Petersburg Court would judge whether or not UniCredit had indeed taken all measures within its control to achieve the cancellation of the CA's Order. (Trích bản án số [2025] EWCA Civ 99)

(b) Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, **Hội đồng xét xử** xét thấy [...] (Trích bản án số 22/2025-KDTM-PT)

3.5. Chỉ tổ tham thoại

Chỉ tổ tham thoại là những chỉ tổ trực tiếp đề cập đến người đọc với hai mục đích chính. Thứ nhất, chỉ tổ này nhìn nhận vai trò của việc đáp ứng kì vọng từ người đọc, rằng họ cũng có nhu cầu được tham gia vào tương tác trong diễn ngôn. Do vậy, người viết sử dụng những từ như *you, your,...* Thứ hai, chỉ tổ tham thoại thu hút người đọc bằng những chiến lược tu từ, nhằm định vị và dẫn dắt cách người đọc tiếp nhận văn bản theo định hướng của người viết. Chức năng này thường được hiện thực hóa bằng cú nghi vấn, cầu khiến, hoặc cấu trúc quy chiếu đến thông tin chung. Trong tiếng Anh, những từ như *see, consider, note, should, must, have to,...* có thể được sử dụng như chỉ tổ tham thoại trong diễn ngôn. Để làm cơ sở cho khảo sát bản án tiếng Việt, chúng tôi cũng tuân thủ những hướng dẫn này liên quan đến cấu trúc cầu khiến.

Ví dụ 5:

(a) **Take** the example of the court granting a final injunction in favour of one landowner against another using adjoining land in a particular way. (Trích bản án số [2025] EWCA Civ 99)

(b) Do vậy, cấp sơ thẩm đã xác định thời điểm hoàn thành quyết toán và tính lãi suất là đúng quy định pháp luật. **Cần giữ nguyên** quyết định của Bản án sơ thẩm, như đề nghị của đại diện viện kiểm sát tại phiên tòa. (Trích bản án số 09/2025-KDTM-PT)

Người viết lôi kéo sự tham gia của người đọc vào diễn ngôn bằng cụm từ mang nghĩa cầu khiến *cần giữ nguyên*. Chỉ tổ này đặt người đọc vào mối tương tác với người viết, rằng họ chính là đối tượng mà người viết đang hướng đến.

4. Phương pháp và ngữ liệu nghiên cứu

Trong bài viết này, tác giả sử dụng hai phương pháp nghiên cứu chính là phân tích diễn ngôn và đối chiếu ngôn ngữ. Phân tích diễn ngôn để tìm ra những loại chỉ tổ thuộc nguồn lực tương tác ngoại ngôn trong ngữ liệu. Đối chiếu ngôn ngữ để định vị sự tương đồng và khác biệt của nguồn lực tương tác ngoại ngôn trong hai khối ngữ liệu tương đương. Thủ pháp thống kê cũng được sử dụng để kiểm đếm tỉ lệ của các chỉ tổ siêu diễn ngôn trong kho ngữ liệu tương đương Anh - Việt. Ngữ liệu sử dụng gồm 5 bản án phúc thẩm của Tòa án cấp cao Thành phố Hồ Chí Minh và 5 bản án phúc thẩm từ Tòa xét xử cấp cao ở Anh và xứ Wales. Nhằm đảm bảo sự tương đồng nhất định, các bản án được lựa chọn đều liên quan đến kinh doanh thương mại với độ dài từ 10 đến 15 trang. Bài viết này tập trung khảo sát Phần nhận định của bản án tiếng Việt và phần nội dung lập luận của Thẩm phán trong các bản án tiếng Anh thuộc ngữ liệu nghiên cứu. Trong đó, phần nhận định trong 5 bản án tiếng Việt được sử dụng có độ dài là 20 trang với 10.471 từ. Phần nội dung lập luận của Thẩm phán trong bản án tiếng Anh có độ dài tổng cộng là 33 trang với 15.580 từ. Lí do bài viết tập trung vào phần này là vì phần nhận định của tòa án hay phần lập luận của

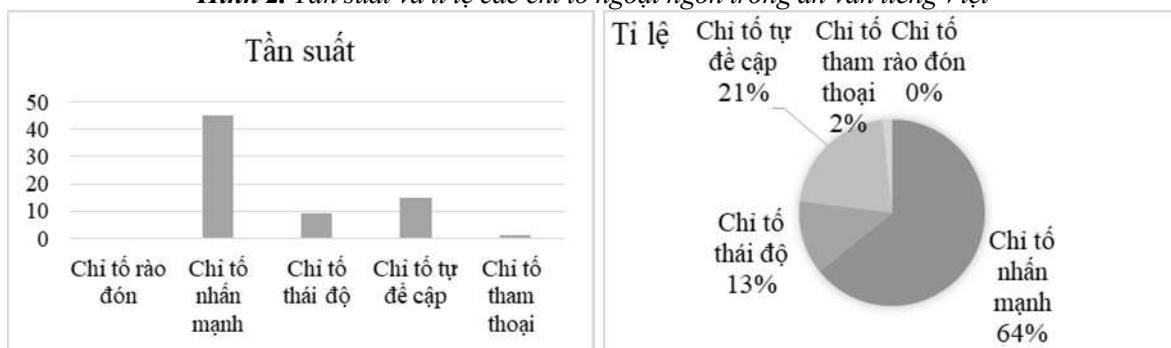
Thẩm phán được cho là nơi cơ quan xét xử trình bày những lí lẽ dựa trên cơ sở pháp lí nhằm thuyết phục người đọc với quyết định của Tòa. Chính vì vậy, đây là phần ghi nhận quan điểm của Tòa án và diễn đạt sự tương tác nổi bật nhất với người đọc.

5. Kết quả và thảo luận

5.1. Nguồn lực tương tác ngoại ngôn trong án văn Việt Nam

Các chỉ tố thuộc nguồn lực tương tác ngoại ngôn xuất hiện với tần suất không cao (tổng cộng 70 lần). Trong đó, chỉ tố nhấn mạnh chiếm ưu thế (45 lần) và chỉ tố rào đón hầu như không xuất hiện (Hình 2). Chỉ tố nhấn mạnh cho phép người viết thể hiện sự chắc chắn đối với thông tin nêu ra. Trong bản án, chỉ tố này được sử dụng để tạo sự vững chắc đối với lập luận. Từ đó, người đọc được kì vọng sẽ đồng ý đối với nhận định của người viết là Thẩm phán xét xử vụ án. Điều này có ý nghĩa quan trọng trong việc thuyết phục và tạo ra sự đồng thuận từ phía người đọc.

Hình 2. Tần suất và tỉ lệ các chỉ tố ngoại ngôn trong án văn tiếng Việt

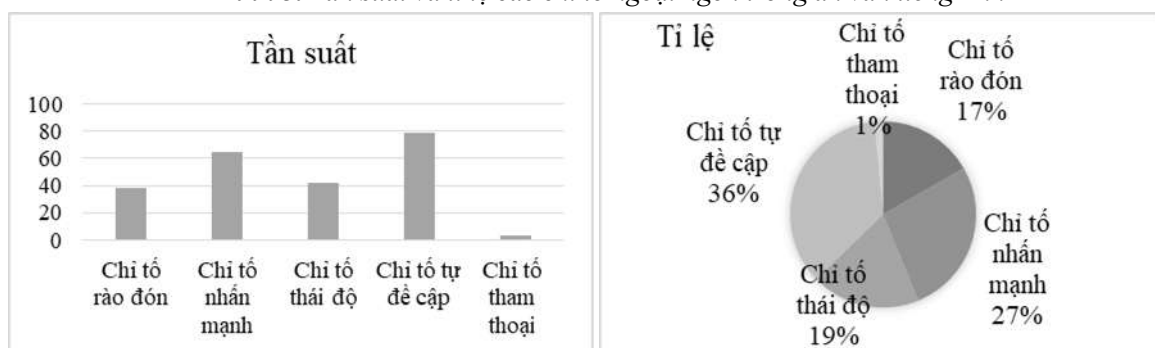


Chỉ tố thái độ giúp người viết thể hiện cảm xúc của họ đối với thông tin nêu ra. Nó là những phương thức cho thấy sự ngạc nhiên, đồng thuận, vui vẻ, hi vọng, thất vọng,... Trong ngữ liệu nghiên cứu, chỉ tố thái độ có tần suất thấp với 09 lần xuất hiện. Những phương thức diễn đạt chỉ tố thái độ đa phần nhằm biểu đạt sự đồng thuận hoặc không đồng thuận. Chỉ tố tự đề cập thể hiện sự hiện diện của người viết trong diễn ngôn, giúp người viết thể hiện lập trường hiệu quả. Mặc dù không có sự đa dạng trong các phương thức diễn đạt, chỉ tố tự đề cập xuất hiện với tần suất cao thứ hai, với 15 lần. Khảo sát cho thấy chỉ tố tự đề cập trong ngữ liệu sử dụng được hiện thực hóa thông qua hai phương thức diễn đạt là “Hội đồng xét xử” và “Tòa án”. Chỉ tố tham thoại thực hiện tương tác với người đọc bằng cách đề cập đến họ. Trong ngữ liệu nghiên cứu, chỉ tố tham thoại chỉ xuất hiện một lần ở bản án số 09/2025-KDTM-PT, bằng biểu thức mang nghĩa cầu khiến.

5.2. Nguồn lực tương tác ngoại ngôn trong án văn Vương quốc Anh

Với phần lập luận của Thẩm phán gồm 33 trang, 15.580 từ trong 5 bản án từ Tòa Phúc thẩm, các chỉ tố thuộc nguồn lực tương tác ngoại ngôn xuất hiện với tần suất cao hơn nhiều so với bản án tiếng Việt (236 lần). Trong đó, chỉ tố tự đề cập chiếm đa số và chỉ tố tham thoại chiếm tỉ trọng ít nhất (Hình 3). Chỉ tố rào đón xuất hiện với tần suất khá cao trong ngữ liệu sử dụng (37 lần) và có thể được chia thành 5 nhóm dựa trên phương thức diễn đạt: tình thái từ *may/might*, trạng từ (adverbs), tính từ (adjectives), động từ (verbs), cấu trúc điều kiện (conditional sentences).

Hình 3. Tần suất và tỉ lệ các chỉ tố ngoại ngôn trong án văn tiếng Anh



Nếu như chỉ tổ rào đón mở lối cho những lập luận mang tính trái chiều với tác giả, thì chỉ tổ nhấn mạnh lại có tác dụng hạn chế những thảo luận từ phía người đọc bởi những thông tin mang tính chắc chắn cao. Qua khảo sát, chỉ tổ nhấn mạnh có thể được xếp thành 4 nhóm chính: tình thái từ *cannot/ must*, trạng từ, kết cấu [It + be + adjective (tính từ) + (that)] và kết cấu [There + be + no + noun (danh từ)]. Hình 3 ghi nhận tần suất xuất hiện khá cao (65 lần) đối với chỉ tổ nhấn mạnh trong tổng số các chỉ tổ siêu diễn ngôn được khảo sát.

Chỉ tổ thái độ xuất hiện 42 lần trong ngữ liệu khảo sát. Trong đó, nhóm những phương thức diễn đạt sử dụng động từ chiếm ưu thế hơn với 64%. Ngoài ra, những từ loại khác như trạng từ, tính từ hay danh từ cũng được sử dụng để thể hiện yếu tố cảm xúc của người viết trong các bản án. Những từ chỉ hành động như “see”, “reject”, “agree”, “want”, “think”, “conclude”, “accept”, “observe” được tìm thấy trong những phương thức diễn đạt hiện thực hóa chỉ tổ thái độ.

Người viết thiết lập sự hiện diện của bản thân trong các bản án bằng những từ xưng hô như “I”, “we”, “us”, “me”, “counsel” hay từ chỉ sở hữu ở ngôi thứ nhất như “our”, “my” với tư cách là chỉ tổ tự đề cập. Mặc dù không có sự đa dạng về phương thức diễn đạt như các loại chỉ tổ khác, chỉ tổ tự đề cập được sử dụng nhiều nhất trong ngữ liệu khảo sát (79 lần). Điều này có nghĩa người viết luôn ý thức về việc thiết lập ranh giới rõ ràng khi thực hiện tương tác với người đọc, rằng họ là đối tượng tạo lập văn bản và người đọc là đối tượng tiếp nhận văn bản đó.

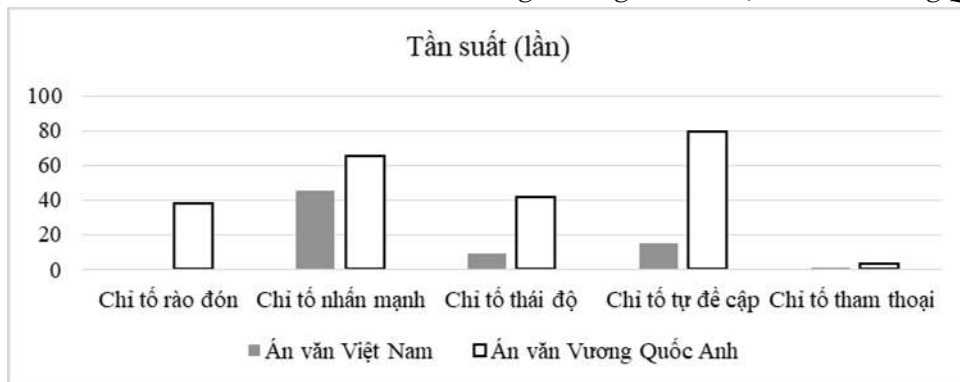
Nhằm tương tác trực tiếp với người đọc, người viết sử dụng những cụm từ “take the example” hoặc động từ “consider”, “see” để diễn đạt chỉ tổ tham thoại. Bằng cấu trúc câu cầu khiến với “take” và “see”, người viết dường như muốn yêu cầu người đọc thực hiện hành động cần thiết nhằm nắm rõ hơn thông tin được nêu ra. Cấu trúc “It was necessary to consider” cũng khá hiệu quả trong việc lôi kéo sự tham gia của người đọc vào việc xây dựng diễn ngôn bằng một hành động được cho là cần thiết cần được xem xét. Điều này có nghĩa là, người đọc không chỉ tiếp nhận thông tin từ người viết mà còn thực hiện những hành động theo gợi ý của người viết.

5.3. Đối chiếu các chỉ tổ tương tác ngoại ngôn trong án văn tiếng Anh và tiếng Việt

5.3.1. Điểm tương đồng

Kết quả khảo sát cho thấy sự tương đồng mang tính hệ thống trong cách vận dụng nguồn lực tương tác ngoại ngôn giữa bản án Việt Nam và Vương quốc Anh, trước hết là ở sự hiện diện đầy đủ của cả bốn nhóm chỉ tổ then chốt bao gồm: chỉ tổ nhấn mạnh, chỉ tổ thái độ, chỉ tổ tự đề cập và chỉ tổ tham thoại (Hình 4). Sự giao thoa này chứng minh rằng vai trò của việc sử dụng nguồn lực tương tác ngoại ngôn trong việc thể hiện quan điểm của người viết với người đọc dù khác biệt về hệ thống pháp luật, cơ quan xét xử ở cả hai quốc gia. Trong đó, các chỉ tổ nhấn mạnh được sử dụng như một công cụ chiến lược để khẳng định sự chắc chắn, củng cố tính vững chắc của lập luận và tạo sự đồng thuận sau khi các căn cứ thực tế đã được liệt kê trong bản án. Bên cạnh đó, chỉ tổ thái độ cho thấy thẩm phán của cả hai nền tư pháp đều có nhu cầu biểu đạt lập trường chủ quan, sự đồng thuận hay phản đối một cách tường minh nhằm tăng sức nặng thuyết phục cho phán quyết.

Hình 4. Đối chiếu tần suất chỉ tổ siêu diễn ngôn trong án văn Việt Nam và Vương Quốc Anh



Đặc biệt, sự hiện diện của các chỉ tố tự đề cập và tham thoại ở cả hai ngữ liệu còn phản ánh nỗ lực chung trong việc xác lập vai trò chủ thể của người viết, đồng thời chủ động lôi kéo người đọc thoát khỏi vị thế tiếp nhận thụ động để cùng tham gia vào quá trình xây dựng diễn ngôn thông qua các biểu thức mang tính cầu khiến. Chính những điểm chung về mặt chức năng này đã tạo nên một nền tảng tương tác phổ quát trong án văn.

5.3.2. Điểm khác biệt

Mặc dù cùng tồn tại trong bản án ở cả hai quốc gia, tần suất xuất hiện của các chỉ tố tương tác ngoại ngôn trong bản án tiếng Anh mang tính áp đảo so với bản án tiếng Việt. Điều này cho thấy một xu hướng tương tác dày đặc hơn của án văn Vương quốc Anh. Đáng chú ý, phát hiện này có sự khác biệt so với nghiên cứu về diễn ngôn học thuật của Candarli (2015), khi dữ liệu cho thấy yếu tố lập trường trong tiếng Thổ Nhĩ Kỳ lại chiếm ưu thế hơn so với tiếng Anh. Điều này có thể được giải thích bằng sự khác biệt về thể loại và bản chất của ngữ liệu khảo sát. Chính đặc tính riêng biệt của thể loại văn bản pháp lí, với những yêu cầu khắt khe về tính quyền uy và sức nặng lập luận của thẩm phán, dẫn đến những phản ánh khác biệt về tần suất siêu diễn ngôn so với môi trường học thuật thuần túy. Điều này khẳng định rằng, bối cảnh văn hóa kết hợp với thể loại văn bản chính là những biến số cốt lõi làm thay đổi diện mạo của các chỉ tố tương tác ngoại ngôn.

Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu về tương tác liên nhân đã tiếp tục ủng hộ kết luận của Hyland (2005b) về yếu tố lập trường ở nhóm ngành khoa học xã hội. Khi tìm hiểu về yếu tố lập trường ở góc độ liên ngành, Hyland (2005b) phát hiện ra rằng ở nhóm ngành khoa học xã hội như ngôn ngữ học ứng dụng hay xã hội học, người viết có xu hướng dùng chỉ tố lập trường nhiều hơn so với những nhóm ngành về kĩ thuật hoặc khoa học tự nhiên. Khi khai thác sâu hơn về hiện tượng này ở nhóm ngành khoa học xã hội, cụ thể là ngôn ngữ học ứng dụng, giáo dục và tâm lí học, nhóm tác giả gồm Hu và Cao (2015) đưa ra kết luận rằng những bài báo thuộc lĩnh vực ngôn ngữ học ứng dụng và giáo dục có xu hướng dùng nhiều chỉ tố nhấn mạnh hơn. Tương tự, trong án văn Việt Nam, các chỉ tố nhấn mạnh giữ vai trò chủ đạo, phản ánh sự tập trung vào việc khẳng định tính chắc chắn của lập luận, trong khi chỉ tố rào đón gần như vắng bóng. Tương tự, tại các bản án tiếng Anh, chỉ tố nhấn mạnh cùng với chỉ tố tự đề cập đóng vai trò quan trọng trong việc đánh dấu quan điểm và sự hiện diện trực tiếp của người viết.

Bên cạnh đó, các bản án tiếng Anh cho thấy một chiến thuật lập trường linh hoạt và đa diện hơn. Ngoài việc sử dụng các chỉ tố nhấn mạnh để khẳng định tính tuyệt đối và thu hẹp không gian tương tác, cơ quan xét xử còn chủ động vận dụng các chỉ tố rào đón như một phương thức thừa nhận các quan điểm đối lập, từ đó mở ra dư địa cho những thảo luận đa chiều trước khi đưa ra phán quyết cuối cùng. Phát hiện này tương thích với kết luận của Vold (2006) khi nghiên cứu về sự khác biệt quốc gia trong cách thể hiện lập trường. Việc nhóm tác giả người Anh thường xuyên sử dụng chỉ tố rào đón hơn so với nhóm người Pháp trong nghiên cứu của Vold (2006), cũng như trong dữ liệu của nghiên cứu này, đã làm nổi bật một thực tế rằng ngoài thể loại, các đặc trưng về ngôn ngữ và hệ giá trị văn hóa cũng là những biến số quan trọng ảnh hưởng đến việc sử dụng chỉ tố siêu diễn ngôn. Điều này giải thích tại sao cùng một mục đích lập luận nhưng cách biểu đạt tương tác liên nhân lại có sự phân hóa rõ rệt giữa các cộng đồng ngôn ngữ khác nhau.

Ngoài các yếu tố lập luận logic, quan điểm của cơ quan xét xử còn được định hình thông qua các chỉ tố thái độ, nơi cảm xúc và sự đánh giá của người viết đối với vụ việc được bộc lộ một cách công khai. Mặc dù số lượng chỉ tố thái độ giữa hai ngữ liệu không có sự chênh lệch quá lớn, nhưng án văn tiếng Anh lại thể hiện những sắc thái cảm xúc phong phú hơn. Nếu như bản án tiếng Việt chủ yếu giới hạn trong các cung bậc mang tính khẳng định như chấp thuận hoặc không chấp thuận, thì án văn tiếng Anh lại vận dụng đa dạng các phương thức diễn đạt để biểu thị sự nghi ngờ, ngạc nhiên hay thỏa mãn. Sự phong phú về mặt từ vựng này cho thấy thẩm phán trong hệ thống Anh ngữ có xu hướng cá nhân hóa các đánh giá chuyên môn thông qua nhiều tầng mức cảm xúc khác nhau.

Về chỉ tố tự đề cập, dữ liệu khảo sát cho thấy mức độ ưu tiên "đánh dấu" sự hiện diện của người viết trong tiếng Anh cao hơn đáng kể so với tiếng Việt. Đáng chú ý, toàn bộ các chỉ tố tự đề cập trong án văn Việt Nam đều sử dụng danh từ tập hợp như "Hội đồng xét xử" hay "Tòa án", tạo nên một sự hiện diện

mang tính định chế và khách quan. Ngược lại, phần lớn các chỉ tố này trong tiếng Anh lại là đại từ ngôi thứ nhất số ít "I", khẳng định tính cá nhân, trách nhiệm trực tiếp của thẩm phán đối với phán quyết.

Cuối cùng, chỉ tố tham thoại là dạng ít phổ biến nhất trong cả hai ngôn ngữ, với cấu trúc chủ yếu tồn tại dưới dạng câu cầu khiến. Điều này phản ánh một đặc thù chung trong tư duy tư pháp: người viết ưu tiên khẳng định vị thế chủ thể tạo lập văn bản và uy quyền của cơ quan xét xử hơn là việc đề cao vai trò của người đọc trong quá trình xây dựng diễn ngôn bản án.

6. Kết luận

Bài viết sử dụng ngữ liệu gồm 10 bản án phúc thẩm (5 tiếng Anh, 5 tiếng Việt) và khung lý thuyết Siêu diễn ngôn để khảo sát các chỉ tố tương tác ngoại ngôn nhằm thể hiện quan điểm của cơ quan xét xử. Kết quả cho thấy có khác biệt giữa hai ngôn ngữ: bản án tiếng Việt thiên về chỉ tố nhấn mạnh như công cụ chủ đạo để nhấn mạnh lập trường đối với thông tin, đồng thời sự đồng thuận/ bác bỏ cũng có thể bộc lộ qua chỉ tố thái độ. Trong khi đó, bản án tiếng Anh thể hiện quan điểm không chỉ qua chỉ tố nhấn mạnh mà còn qua chỉ tố rào đón và chỉ tố thái độ; đồng thời sự hiện diện của người viết thể hiện rõ hơn nhờ chỉ tố tự đề cập so với tiếng Việt. Nghiên cứu có ý nghĩa trong việc nhận diện quan điểm của cơ quan xét xử thông qua các biểu đạt ngôn ngữ và góp phần làm rõ đặc trưng ngôn ngữ của cùng thể loại văn bản là án văn ở hai ngôn ngữ.

Hạn chế của nghiên cứu tập trung ở hai khía cạnh chính. Thứ nhất, quy mô ngữ liệu còn nhỏ, nên kết quả phân tích khó đạt mức khái quát hóa cao và độ tin cậy trong việc rút ra đặc điểm diễn ngôn vẫn còn hạn chế. Tuy vậy, nghiên cứu vẫn có thể xem như một tiền đề cho các khảo sát chuyên sâu hơn về siêu diễn ngôn trong diễn ngôn pháp lý. Thứ hai, việc định vị và nhận diện các chỉ tố siêu diễn ngôn trong tiếng Việt chưa thật sự chắc chắn và ổn định, do hiện nay việc xác định nhiều chỉ tố mới chủ yếu dựa trên ý nghĩa trong bối cảnh cụ thể. Vì vậy, trong các nghiên cứu tiếp theo, việc xây dựng tiêu chí nhận diện và mô tả phương thức biểu đạt các chỉ tố siêu diễn ngôn trong tiếng Việt là một hướng đi cần thiết và có ý nghĩa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Boginskaya, O. (2024), Leaving no room for doubt and exceptions: closing arguments through the lens of metadiscourse. *Cultura, Lenguaje y Representación*, 33, 31–49.
2. Chen, C. (2021), A review of metadiscourse. *International Journal of English Language Teaching*, 9(6), 82–85.
3. Çandarlı, D., Bayyurt, Y., & Martı, L. (2015), Authorial presence in L1 and L2 novice academic writing: Cross-linguistic and cross-cultural perspectives. *Journal of English for Academic Purposes*, 20, 192–202.
4. Cheng, W., & Cheng, L. (2014), Epistemic modality in court judgments: A corpus-driven comparison of civil cases in Hong Kong and Scotland. *English for Specific Purposes*, 33, 15–26.
5. García-Izquierdo, I. (2022), Metadiscourse in Informed Consent: Reflections for Improving Writing and Translation. *GEMA Online Journal of Language Studies*, 22(4), 161–178.
6. Gilliaerts, P., & Van de Velde, F. (2010), Interactional metadiscourse in research article abstracts. *Journal of English for Academic Purposes*, 9(2), 128–139.
7. He, M., & Rahim, H. A. (2017), Exploring implicit meta-discourse in legal discourse: An analysis of the Chinese and American Constitutions. *Indonesian Journal of Applied Linguistics*, 7(2), 391–403.
8. Hu, G., & Cao, F. (2015), Disciplinary and paradigmatic influences on interactional metadiscourse in research articles. *English for Specific Purposes*, 39, 12–25.
9. Hinkle, E. (1997), Indirectness in L1 and L2 academic writing. *Journal of Pragmatics*, 27(3), 361–386.
10. Hyland, K. (2001), Bringing in the reader: Addressee features in academic articles. *Written Communication*, 18(4), 549–574.
11. Hyland, K. (2005a), *Metadiscourse: Exploring interaction in writing*. Continuum.

12. Hyland, K. (2005b), Stance and engagement: A model of interaction in academic discourse. *Discourse Studies*, 7(2), 173-192.

13. Llopis, M. Á. O. (2017), Terror at Home: On the Rhetoric of Domestic Violence Legislation in the United Kingdom and Spain. *Journal of Intercultural Communication*, 17(2).

14. Mikutavičius, D. (2021), *Hedging in the Majority and Dissenting Opinions of the European Court of Human Rights and the Supreme Court of the United States* [Master's thesis, Vilnius University].

15. Poole, R. (2021), A corpus-aided study of stance adverbs in judicial opinions and the implications for English for Legal Purposes instruction. *English for Specific Purposes*, 62, 117-127.

16. Vold, E. T. (2006), Epistemic modality markers in research articles: A cross-linguistic and cross-disciplinary study. *International Journal of Applied Linguistics*, 16(1), 61-87.

**Interactional resources in judicial discourse:
a contrastive study of Viet Nam and the United Kingdom**

Abstract: This article presents a contrastive study of extratextual interactional resources in Vietnamese and UK judicial judgments through the lens of Metadiscourse theory. The dataset comprises ten appellate judgments selected from the courts of Viet Nam and the UK, totaling approximately 120 A4 pages. The study employs discourse analysis and contrastive analysis, and additionally uses quantitative techniques to calculate the percentage of metadiscourse markers across two comparable corpora. The findings indicate that Vietnamese judgments primarily foreground the court’s stance through emphatic markers, while attitude markers are used to express degrees of agreement or rejection. By contrast, UK English judgments display a more diversified expression of judicial stance, realized not only through emphatic markers but also through hedging and attitude markers.

Key words: judgment discourse; metadiscourse; interpersonal meaning; interactional metadiscourse marker.

Phụ lục: Danh mục bản án

STT	Số hiệu	Tên bản án	Cơ quan ban hành
1a	09/2025/KDTM-PT	Bản án số 09/2025/KDTM-PT ngày 20-02-2025 về việc tranh chấp hợp đồng thi công.	Tòa án Nhân dân cấp cao tại TP.HCM
2a	17/2025/KDTM-PT	Bản án số 17/2025/KDTM-PT ngày 14-03-2025 về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa.	
3a	18/2025/KDTM-PT	Bản án số 18/2025/KDTM-PT ngày 18-03-2025 về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng.	
4a	22/2025/KDTM-PT	Bản án số 22/2025/KDTM-PT ngày 27-03-2025 về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng.	
5a	23/2025/KDTM-PT	Bản án số 23/2025/KDTM-PT ngày 28-03-2025 về việc tranh chấp giữa Công ty với Thành viên của Công ty về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.	
1b	[2025] EWCA Civ 457	Nigeria LNG Limited v. Taleveras Petroleum Trading DMCC (2025)	Tòa Phúc thẩm Vương quốc Anh (Dân sự) - Court of Appeal (Civil Division) thuộc Anh và xứ Wales.
2b	[2025] EWCA Civ 99	UniCredit Bank GmbH v. RusChemAlliance LLC (2025)	
3b	[2025] EWCA Civ 66	(1) Noel Redding Estate Limited, (2) Mitch Mitchell Estate Limited v. Sony music Entertainment UK Limited (2025)	
4b	[2025] EWCA Civ 58	Norman Hay PLC v. Marsh Limited (2025)	
5b	[2025] EWCA Civ 20	Scott Dylan v. Barclays Bank PLC (2025)	